

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	2 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN .....	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....	9
BOA CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ.....	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	11- 24

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000496 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Từ khi thành lập, Công ty thực hiện thay đổi 4 lần Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

#### **Lần thay đổi ĐKKD**

Thay đổi lần 1  
Thay đổi lần 2  
Thay đổi lần 3  
Thay đổi lần 4

#### **Ngày thay đổi**

18/05/2006  
15/08/2007  
01/07/2009  
05/10/2009

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 05/10/2009, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000VND tương đương 25.927.400 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện có trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 05/10/2009 bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ nhận, gửi, chuyển, phát hàng hoá trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư hàng hoá dân dụng;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Kinh doanh xăng, dầu mỡ, khí hoá lỏng;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 24 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh 6.4 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên trong Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phạm Duy Quảng  
Ông Lê Văn Kim  
Ông Đỗ Trọng Giang  
Ông Trần Chí Dũng  
Ông Phạm Hồng Quang  
Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

Miễn nhiệm ngày 06/05/2009  
Bổ nhiệm ngày 06/05/2009

#### Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Kim  
Ông Đinh Ngọc Chung  
Ông Nguyễn Đình Thiêm  
Ông Nguyễn Đình Thái

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Kế toán trưởng

Nghỉ hưu ngày 01/06/2009

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 kèm theo. Báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



**Lê Văn Kim**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010



Số. 29 /2010/DTLHN - BCKT

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

V/v: Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (TIẾP)

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



**Nguyễn Thành Lâm**

**Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0229/KTV

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

*Hoài*

**Lê Văn Hoài**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ023/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.342.753.845</b>	<b>108.974.371.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>31.664.073.724</b>	<b>57.903.457.746</b>
1. Tiền	111		12.664.073.724	52.503.457.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.612.624.672</b>	<b>46.324.724.100</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	44.079.863.631	29.465.735.132
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	24.330.615.990	19.361.249.872
3. Các khoản phải thu khác	135		946.187.453	634.706.722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.744.042.402)	(3.136.967.626)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.4</b>	<b>27.594.049.363</b>	<b>4.417.464.113</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.608.460.883	4.431.875.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.411.520)	(14.411.520)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>472.006.086</b>	<b>328.725.825</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.493.818	31.302.545
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.5	135.903.175	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		200.609.093	297.423.280
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.593.815.032</b>	<b>7.311.187.936</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.573.815.032</b>	<b>7.291.187.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	7.035.390.859	7.264.480.563
- Nguyên giá	222		17.002.445.426	17.325.424.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.967.054.567)	(10.060.943.725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	21.869.373
- Nguyên giá	228		87.477.500	87.477.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.477.500)	(65.608.127)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	538.424.173	4.838.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>132.936.568.877</b>	<b>116.285.559.720</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>95.760.749.447</b>	<b>88.315.306.004</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.595.302.870</b>	<b>88.207.820.669</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	4.8	22.094.345.061	11.074.486.948
3. Người mua trả tiền trước	313	4.9	63.316.822.346	68.683.843.229
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.10	1.987.506.928	209.515.870
5. Phải trả người lao động	315		2.340.368.012	2.547.208.515
6. Chi phí phải trả	316		246.307.118	202.180.422
7. Phải trả nội bộ	317		95.599.979	95.599.979
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	5.303.601.626	5.201.517.177
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		210.751.800	193.468.529
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>165.446.577</b>	<b>107.485.335</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		165.446.577	107.485.335
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.12</b>	<b>37.175.819.430</b>	<b>27.970.253.716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>36.503.117.967</b>	<b>27.485.830.315</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.058.800.890	3.249.095.304
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		762.634.493	404.094.065
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.617.742.584	3.832.640.946
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>672.701.463</b>	<b>484.423.401</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		672.701.463	484.423.401
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>132.936.568.877</b>	<b>116.285.559.720</b>



**Lê Văn Kim**  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

**Nguyễn Đình Thái**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	246.514.187.672	179.505.902.889
2. Các khoản giảm trừ	02		479.753.360	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246.034.434.312	179.505.902.889
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	212.934.995.043	152.610.249.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.099.439.269	26.895.653.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.989.113.798	13.357.152.886
7. Chi phí tài chính	22	5.4	18.690.836.707	12.976.278.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		180.906.285	199.445.628
8. Chi phí bán hàng	24		322.696.819	732.676.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	24.562.450.810	22.092.208.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.512.568.731	4.951.643.333
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.049.848.436	312.277.560
12. Chi phí khác	32		67.644.450	108.196.871
13. Lợi nhuận khác	40		982.203.986	204.080.689
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.494.772.717	5.155.724.022
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	568.292.613	692.650.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.926.480.104	4.463.073.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.286	2.232



**Lê Văn Kim**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

**Nguyễn Đình Thái**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.494.772.717</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	823.864.556
- Khấu hao tài sản cố định	03	682.319.289
- Các khoản dự phòng	04	(581.439.593)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(806.469.587)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	06	180.906.285
- Chi phí lãi vay		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.793.953.667</b>
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(19.934.064.336)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(23.776.585.250)
- Tăng các khoản phải trả	11	5.183.720.812
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(104.191.273)
- Lãi tiền vay đã trả	13	(180.906.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(95.290.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	49.375.505
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(163.731.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(31.627.719.100)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(561.593.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	127.619.048
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	678.850.539
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>244.876.073</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	7.063.940.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.360.623.760
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.360.623.760)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.920.480.995)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.143.459.005</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(26.239.384.022)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>57.903.457.746</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>31.664.073.724</b>



Lê Văn Kim

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Đình Thái  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000496 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Từ khi thành lập, Công ty thực hiện thay đổi 4 lần Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

<b>Lần thay đổi ĐKKD</b>	<b>Ngày thay đổi</b>
Thay đổi lần 1	18/05/2006
Thay đổi lần 2	15/08/2007
Thay đổi lần 3	01/07/2009
Thay đổi lần 4	05/10/2009

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 05/10/2009, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000VND tương đương 25.927.400 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

**1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện có trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 05/10/2009 bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ nhận, gửi, chuyển, phát hàng hoá trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vật liệu, vật tư hàng hoá dân dụng;
- Kinh doanh trang thiết bị, máy móc y tế, vật tư, trang thiết bị trường học, đo lường, sinh học và môi trường, vật tư trang thiết bị văn phòng, các sản phẩm cơ điện, điện tử, điện máy và thiết bị tin học, thiết bị mạng máy tính;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Kinh doanh xăng, dầu mỡ, khí hoá lỏng;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)**

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán**

Trong năm 2009, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Công ty đã đăng ký lập Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng được trình bày theo giá trị của hóa đơn gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xét đoán của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính theo xét đoán của Ban giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản nợ tương ứng. Theo đó, các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/ TT – BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm tài sản cố định như sau:

	<b>Năm 2009</b> <b>(năm)</b>	<b>Năm 2008</b> <b>(năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 8	4 – 8
Thiết bị quản lý	3 – 4	3 – 4
Các tài sản khác	5 – 8	5 – 8

**3.7 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu cho thuê tài sản trong năm là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc làm tròn tháng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

**3.9 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

**3.10 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế trong năm thuộc các cổ đông thường của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Số cổ phiếu phổ thông lưu hành của công ty được chi tiết tại thuyết minh 4.11.2 – “Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu”.

**3.11 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2009, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Căn cứ theo Thông tư 03/2009/TT-BC ngày 13/01/2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008, Công ty có số lượng nhân viên trung bình trong năm 2009 dưới 300 người nên được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 Thuế (Tiếp)**

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
- Dịch vụ ủy thác vận chuyển	5%
- Các sản phẩm phục vụ cho ngành hàng không	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	5% - 10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0112  
CHI  
CÔ  
CHNH  
LIÊN  
D  
LIÊN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tiền mặt	114.396.628	898.234.765
Tiền gửi ngân hàng	12.549.677.096	51.687.744.259
Tiền đang chuyển	-	317.478.722
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	19.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.664.073.724</b>	<b>57.903.457.746</b>

**4.2 Phải thu khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải thu từ các bên liên quan (*)	10.832.728.122	10.256.641.494
Công ty TNHH CN - TM Ô tô	1.199.630.673	3.899.630.673
Công ty CP xây lắp & TM COMA 25	1.125.000.457	1.625.000.457
VIETDRAGON - TANZANIA	1.109.191.777	2.068.623.840
Công ty bay dịch vụ Miền Nam	315.739.805	2.007.334.235
Công ty Bao bì Thanh Hóa	-	1.270.551.776
Phòng bán vé máy bay	1.063.912.607	1.055.460.232
Cụm cảng Hàng Không Miền Bắc	-	274.184.929
XN Liên doanh dầu khí VIETSOVPETRO	14.479.947.663	-
Công ty TNHH Việt Phương Nam	2.976.628.738	1.316.280.000
Các khách hàng khác	10.977.083.789	5.692.027.496
<b>Cộng</b>	<b>44.079.863.631</b>	<b>29.465.735.132</b>

(\*): Chi tiết các khoản phải thu từ các bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh 6.1 – “Số dư và giao dịch với các bên liên quan”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Hãng TOPCAST - USA	5.949.484.790	4.616.820.880
Hãng MART - USA	3.574.409.626	3.574.409.626
Công ty Công trình Hàng không	135.803.853	-
RIVER STAR - Liên bang Nga	4.875.668.587	2.190.033.000
Hãng TLD - HongKong	28.857.000	1.458.305.078
SNAPON - Singapore	103.594.410	1.100.912.499
Công ty TNHH TIC - Việt Nam	166.995.780	732.903.507
YOUNG POONG IR LTD - Hàn Quốc	-	480.677.271
Hãng INET - USA	-	418.163.290
BAOJI China - Trung Quốc	8.518.499.469	
Các đối tượng khác	977.302.475	4.789.024.721
<b>Cộng</b>	<b>24.330.615.990</b>	<b>19.361.249.872</b>

**4.4 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Hàng hoá	7.772.824.844	2.494.574.740
Hàng gửi đi bán	19.835.636.039	1.957.300.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.411.520)	(14.411.520)
<b>Cộng</b>	<b>27.594.049.363</b>	<b>4.417.464.113</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước bao gồm: Tại Công ty khoản thuế Nhập khẩu trả thừa là 242.640.777VND và tại Chi nhánh khoản thuế Nhập khẩu phải trả là 106.737.602VND.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2009	9.941.037.637	2.920.361.041	2.572.066.030	1.891.959.580	17.325.424.288
Mua sắm mới	-	141.248.628	420.344.886	-	561.593.514
Thanh lý, nhượng bán	(165.100.000)	(39.300.476)	(680.171.900)	-	(884.572.376)
Tại ngày 31/12/2009	9.775.937.637	3.022.309.193	2.312.239.016	1.891.959.580	17.002.445.426
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2009	3.519.954.134	2.798.111.848	1.950.600.678	1.792.277.065	10.060.943.725
Trích khấu hao	499.213.727	92.957.728	150.680.355	81.012.746	823.864.556
Tăng khác	-	381.992	5.099.940	-	5.481.932
Giảm khác	(29.676.818)	-	-	(8.986.452)	(38.663.270)
Thanh lý, nhượng bán	(165.100.000)	(39.300.476)	(680.171.900)	-	(884.572.376)
Tại ngày 31/12/2009	3.824.391.043	2.852.151.092	1.426.209.073	1.864.303.359	9.967.054.567
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2009	6.421.083.503	122.249.193	621.465.352	99.682.515	7.264.480.563
Tại ngày 31/12/2009	5.951.546.594	170.158.101	886.029.943	27.656.221	7.035.390.859

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Công trình nhà C	153.200.596	4.838.000
Công trình nhà B	385.223.577	-
<b>Cộng</b>	<b>538.424.173</b>	<b>4.838.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.8 Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 (Trình bày lại) VND
Phải trả cho các bên liên quan (*)	2.683.350.141	1.688.505.619
ALOTKOM - Liên bang Nga	188.861.776	884.546.796
Hãng Foreign Trade Dragon Ltd - USA	390.442.000	594.195.000
FBS - Cộng hòa Pháp	-	492.565.860
Dester - HongKong	820.349.209	153.329.364
Century Trading Co., Ltd - HongKong	1.041.289.812	-
Hãng TLD - HongKong	2.962.046.580	4.657.405.897
ADB - Bỉ	8.270.028.213	-
HUANDING - Trung Quốc	1.976.736.203	-
DRIESEN - HongKong	1.029.365.051	-
Phải trả người bán khác	2.731.876.076	2.603.938.412
<b>Cộng</b>	<b>22.094.345.061</b>	<b>11.074.486.948</b>

(\*): Chi tiết các khoản phải trả từ các bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh 6.1 – “Số dư và giao dịch với các bên liên quan”

**4.9 Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Trả trước từ các bên liên quan (*)	36.141.133.432	35.447.901.998
Cụm cảng hàng không Miền Trung	15.020.115.946	32.167.608.500
Công ty Bay dịch vụ Miền Nam	1.599.206.058	554.506.916
Các khách hàng khác	10.556.366.910	513.825.815
<b>Cộng</b>	<b>63.316.822.346</b>	<b>68.683.843.229</b>

(\*): Chi tiết các khoản trả trước từ các bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh 6.1 – “Số dư và giao dịch với các bên liên quan”.

**4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	1.341.571.531	252.447.311
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	31.088.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	564.455.272	69.719.738
Thuế thu nhập cá nhân	81.480.125	56.260.156
<b>Cộng</b>	<b>1.987.506.928</b>	<b>409.515.870</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

(\*) Thuế Giá trị gia tăng được trình bày trên Báo cáo tài chính bao gồm: Thuế giá trị gia tăng phải nộp tại Công ty là 1.593.776.698VND và Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ tại Chi nhánh là 252.205.167VND.

**4.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải trả về cổ phần hóa (*)	1.237.279.025	1.263.357.291
Tạm thu tiền hàng, thuế NK ủy thác PT máy b.	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	52.648.764	2.110.411
Phải trả khác	813.673.837	736.049.475
<b>Cộng</b>	<b>5.303.601.626</b>	<b>5.201.517.177</b>

(\*): Đây là khoản Công ty phải trả cho công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

**4.12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ khen thưởng, phúc VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	20.000.000.000	-	3.249.095.304	404.094.065	3.832.640.946	484.423.401	27.970.253.716
Tăng vốn trong năm	5.927.400.000	1.136.540.000	-	-	-	-	7.063.940.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	5.926.480.104	-	5.926.480.104
Tăng điều chỉnh năm trước	-	-	-	-	191.223.955	-	191.223.955
Chia lợi nhuận cho các bên	-	-	-	-	(3.634.239.766)	-	(3.634.239.766)
Chia các quỹ	-	-	809.705.586	358.540.428	(1.662.362.655)	494.116.641	-
Giảm khác	-	-	-	-	(36.000.000)	(305.838.579)	(341.838.579)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>25.927.400.000</b>	<b>1.136.540.000</b>	<b>4.058.800.890</b>	<b>762.634.493</b>	<b>4.617.742.584</b>	<b>672.701.463</b>	<b>37.175.819.430</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.12. Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nội dung	Theo GCN ĐKKD		Vốn đã góp				
			Tại ngày 31/12/2009		Tại ngày 01/01/2009		
	Vốn điều lệ 1000VND	%	Số cổ phần 1000CP	Số tiền 1000VND	Thặng dư vốn	Số cổ phần 1000CP	Số tiền 1000VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	1.071,000	10.710.000	-	1.020,000	10.200.000
Trần Trung Dũng	532.350	2,05	53,235	532.350	-	50,700	507.000
Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	58,340	583.400	11.000	50,800	508.000
Các cổ đông khác	14.101.650	54,39	1.410,165	14.101.650	1.125.540	878,500	8.785.000
<b>Cộng</b>	<b>25.927.400</b>	<b>100</b>	<b>2.592,74</b>	<b>25.927.400</b>	<b>1.136.540</b>	<b>2.000</b>	<b>20.000.000</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>246.514.187.672</b>	<b>179.505.902.889</b>
Doanh thu bán hàng hoá	209.774.775.535	148.080.839.510
Doanh thu DV ủy thác nhập khẩu	13.801.173.523	12.822.148.710
Doanh thu DV ủy thác vận chuyên	17.990.904.986	13.430.047.229
Doanh thu DV cho thuê nhà	3.591.092.948	3.483.921.330
Doanh thu DV bán vé máy bay	1.188.490.589	1.494.270.760
Doanh thu dịch vụ khác	167.750.091	194.675.350
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>479.753.360</b>	-
Hàng bán bị trả lại	479.753.360	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>246.034.434.312</b>	<b>179.505.902.889</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn bán hàng hóa	195.333.458.319	139.429.348.517
Giá vốn DV ủy thác vận chuyên	17.459.022.664	13.018.653.778
Giá vốn dịch vụ khác	142.514.060	162.247.400
<b>Cộng</b>	<b>212.934.995.043</b>	<b>152.610.249.695</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.296.548.980	13.152.490.839
Lãi tiền gửi ngân hàng	678.850.539	613.316.380
Thu nhập hoạt động tài chính khác	13.714.279	91.345.667
<b>Cộng</b>	<b>15.989.113.798</b>	<b>13.857.152.886</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.509.930.422	12.776.832.925
Chi phí lãi vay	180.906.285	199.445.628
<b>Cộng</b>	<b>18.690.836.707</b>	<b>12.976.278.553</b>

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.035.722.282	10.660.673.336
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	372.314.691	358.240.388
Chi phí đồ dùng văn phòng	264.463.432	267.256.687
Chi phí khấu hao TSCĐ	845.733.929	940.294.092
Thuế, phí và lệ phí	204.009.981	250.762.715
Chi phí dự phòng phí	886.954.818	3.404.222.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.471.522.999	3.649.412.787
Chi phí bằng tiền khác	3.481.728.678	2.551.345.359
<b>Cộng</b>	<b>24.562.450.810</b>	<b>22.092.208.147</b>

**5.6 Thu nhập khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ hữu hình	127.619.048	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng	193.468.529	-
Các khoản thu nhập khác	728.760.859	312.277.560
<b>Cộng</b>	<b>1.049.848.436</b>	<b>312.277.560</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.494.772.717	5.155.724.022
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	-	192.928.009
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	-	192.928.009
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	192.928.009
<b>Lợi nhuận (lỗ) sau điều chỉnh</b>	<b>6.494.772.717</b>	<b>5.348.652.031</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>	<b>6.494.772.717</b>	<b>5.348.652.031</b>
Thuế suất (%)	25%	28%
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>1.623.693.179</b>	<b>1.497.622.569</b>
Ưu đãi thuế theo NĐ 187/2004	(811.846.590)	(748.811.284)
Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	(243.553.977)	(56.160.846)
<b>Thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>568.292.613</b>	<b>692.650.438</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	69.719.738	(622.930.700)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(95.290.669)	-
Thuế TNDN điều chỉnh tăng theo Kiểm toán Nhà Nước	21.733.590	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>564.455.272</b>	<b>69.719.738</b>

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con của Tổng công ty.

**6.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Doanh thu**

	Năm 2009 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	40.220.030.258
Xí nghiệp TM mặt đất Đà Nẵng - DIAGS	10.944.199.348
Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	307.010.292
Xí nghiệp TM mặt đất Tân Sơn Nhất (TIAGS)	1.643.889.688
Xí nghiệp TM mặt đất Nội Bài (NIAGS)	31.150.146
Trung tâm khai thác Nội Bài	2.524.734.297
Văn phòng khu vực Miền Bắc	1.493.237.802
Văn phòng khu vực Miền Nam	1.375.372.815
<b>Cộng</b>	<b>58.539.624.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.3 Số dư với các bên liên quan**

*Các khoản phải thu*

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tổng công ty hàng không Việt Nam	10.784.682.852	5.439.593.884
XN thương mại mặt đất Nội Bài	-	4.715.059.414
XN thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất	48.045.270	101.988.196
<b>Cộng</b>	<b>10.832.728.122</b>	<b>10.256.641.494</b>

*Các khoản phải trả*

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 (Trình bày lại) VND
Tổng công ty hàng không Việt Nam	2.683.350.141	1.688.505.619
<b>Cộng</b>	<b>2.683.350.141</b>	<b>1.688.505.619</b>

Ngoài các khoản công nợ thương mại trên, Công ty còn một khoản phải trả về cổ phần hóa cho công ty mẹ, chi tiết tại thuyết minh 4.10 – “Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác”.

**6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đầu năm 2010, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đang hoàn tất thủ tục để niêm yết trên sàn chứng khoán.

**6.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán và được phân loại lại phù hợp với mục đích so sánh của Báo cáo tài chính này.



Lê Văn Kim  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Đình Thái  
Kê toán trưởng